

 Xin chào	 chào mừng	bienvenue Chào mừng bạn đến với nhà của chúng tôi. Bienvenue chez nous. Leçon 1 · Salutations	Salut Xin chào, bạn có khỏe không? Salut, comment ça va ? Leçon 1 · Salutations
 Chào buổi sáng	 vâng	oui Vâng, tôi hiểu rồi. Oui, je comprends. Leçon 1 · Salutations	Bonjour Chào buổi sáng! Bonjour ! Leçon 1 · Salutations
 Chào buổi tối	 không	non Cô ấy nói không. Elle a dit non. Leçon 1 · Salutations	Bonsoir Chào buổi tối! Bonsoir ! Leçon 1 · Salutations
 Tạm biệt	 Chào buổi chiều	Bon après-midi Chào buổi chiều! Bon après-midi ! Leçon 1 · Salutations	Au revoir Tạm biệt, Anna! Au revoir, Anna ! Leçon 1 · Salutations

 Hẹn gặp lại bạn sớm	 Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai	À demain Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai! À demain ! Leçon 1 · Salutations	À bientôt Hẹn gặp lại bạn sớm, Mia! À bientôt, Mia ! Leçon 1 · Salutations
 Rất vui được gặp bạn	 Bạn khỏe không?	Comment vas-tu ? Hôm nay bạn khỏe không? Comment vas-tu aujourd'hui ? Leçon 1 · Salutations	Enchanté Rất vui được gặp bạn! Moi aussi, enchanté ! Leçon 1 · Salutations
 người đàn ông	 phụ nữ	une femme Người phụ nữ đó đang đội một chiếc mũ. La femme porte un chapeau. Leçon 2 · Personnes et titres	un homme Người đàn ông đang đọc sách. L'homme lit le livre. Leçon 2 · Personnes et titres
 cậu bé	 bé gái	une fille Bé gái có một quả bóng. La fille a un ballon. Leçon 2 · Personnes et titres	un garçon Cậu bé đang chơi với đồ chơi. Le garçon joue avec des jouets. Leçon 2 · Personnes et titres

 người	 mọi người	les gens Mọi người đang rất vui. Les gens sont très heureux. Leçon 2 · Personnes et titres	une personne Anh ấy là một người tốt. C'est une personne gentille. Leçon 2 · Personnes et titres
 người lớn	 em bé	un bébé Em bé cần sữa. Le bébé a besoin de lait. Leçon 2 · Personnes et titres	un adulte Tôi là người lớn. Je suis un adulte. Leçon 2 · Personnes et titres
 Ông	 bà	Madame Bà Smith là giáo viên. Madame Smith est professeur. Leçon 2 · Personnes et titres	Monsieur Ông Smith thích đọc sách. Monsieur Smith aime lire des livres. Leçon 2 · Personnes et titres
 hàng xóm	 bạn	un ami Bạn của tôi thích đọc sách. Mon ami aime lire des livres. Leçon 2 · Personnes et titres	un voisin Người hàng xóm của tôi rất thân thiện. Mon voisin est très sympathique. Leçon 2 · Personnes et titres

 hôm nay	 ngày mai	demain Ngày mai là một ngày mới. Demain est un nouveau jour. Leçon 3 · Les bases du temps	aujourd'hui Hôm nay là một ngày tốt lành. Aujourd'hui est un bon jour. Leçon 3 · Les bases du temps
 hôm qua	 bây giờ	maintenant Anh ấy muốn nó bây giờ. Il le veut maintenant. Leçon 3 · Les bases du temps	hier Tôi đã gặp cô ấy hôm qua. Je l'ai vue hier. Leçon 3 · Les bases du temps
 buổi chiều	 buổi tối	un soir Buổi tối thật yên tĩnh. Le soir est calme. Leçon 3 · Les bases du temps	un après-midi Tôi thích buổi chiều. J'aime l'après-midi. Leçon 3 · Les bases du temps
 phút	 buổi sáng	un matin Tôi ăn sáng vào buổi sáng. Je prends le petit déjeuner le matin. Leçon 3 · Les bases du temps	une minute Chúng tôi cần năm phút. Il nous faut cinq minutes. Leçon 3 · Les bases du temps

 lát nữa	 sớm	tôt Cô ấy thức dậy sớm. Elle se réveille tôt. Leçon 3 · Les bases du temps	plus tard Tôi sẽ làm việc đó lát nữa. Je le ferai plus tard. Leçon 3 · Les bases du temps
 muộn	 giờ	une heure Lớp học kéo dài một giờ. Le cours dure une heure. Leçon 3 · Les bases du temps	en retard Anh ấy thường xuyên đi muộn. Il est souvent en retard. Leçon 3 · Les bases du temps
 Tên bạn là gì	 Tên tôi là ...	Je m'appelle Tên tôi là Emily. Je m'appelle Emily. Leçon 4 · Noms et origine	Comment tu t'appelles ? Tên bạn là gì? Comment tu t'appelles ? Leçon 4 · Noms et origine
 Bạn đến từ đâu	 tôi đến từ ...	Je suis de Tôi đến từ Đức. Je suis d'Allemagne. Leçon 4 · Noms et origine	D'où viens-tu ? Bạn đến từ đâu? D'où viens-tu ? Leçon 4 · Noms et origine

 Bạn sống ở đâu	 Tôi sống ở	J'habite au Tôi sống ở Nhật Bản. J'habite au Japon. Leçon 4 · Noms et origine	Où habites-tu ? Bạn sống ở đâu? Où habites-tu ? Leçon 4 · Noms et origine
 Bạn nói được những ngôn ngữ nào?	 tôi nói	je parle Tôi nói tiếng Anh giỏi. Je parle bien anglais. Leçon 4 · Noms et origine	Quelles langues parles-tu ? Bạn nói được những ngôn ngữ nào? Quelles langues parles-tu ? Leçon 4 · Noms et origine
 Tôi nói được một chút	 Bạn sinh ra ở đâu?	Où es-tu né ? Bạn sinh ra ở đâu? Où es-tu né ? Leçon 4 · Noms et origine	Je parle un peu Tôi nói được một chút tiếng Pháp. Je parle un peu français. Leçon 4 · Noms et origine
 Họ của bạn là gì	 Đây là bạn của tôi	C'est mon amie Đây là bạn của tôi, Lisa. C'est mon amie Lisa. Leçon 4 · Noms et origine	Quel est ton nom de famille ? Họ của bạn là gì? Quel est ton nom de famille ? Leçon 4 · Noms et origine

 pha	 nhận	recevoir Anh ấy nhận được một món quà. Il a reçu un cadeau. Leçon 5 · Verbes du quotidien — Actions de base	faire Tôi pha cà phê rất ngon. Je fais du bon café. Leçon 5 · Verbes du quotidien — Actions de base
 có	 ăn	manger Họ đang ăn táo. Ils mangent des pommes. Leçon 5 · Verbes du quotidien — Actions de base	avoir Emma có một chiếc ô tô. Emma a une voiture. Leçon 5 · Verbes du quotidien — Actions de base
 uống	 ngủ	dormir Bây giờ tôi muốn ngủ. Je veux dormir maintenant. Leçon 5 · Verbes du quotidien — Actions de base	boire Bạn có uống cà phê không? Tu bois du café ? Leçon 5 · Verbes du quotidien — Actions de base
 thấy	 nhìn	regarder Adam thích nhìn những bức ảnh. Adam aime regarder des photos. Leçon 5 · Verbes du quotidien — Actions de base	voir Bạn có thấy ngôi nhà đó không? Peux-tu voir la maison ? Leçon 5 · Verbes du quotidien — Actions de base

 đọc	 mở	ouvrir Cô ấy mở cửa sổ. Elle ouvre la fenêtre. Leçon 5 · Verbes du quotidien — Actions de base	lire Học sinh đọc sách. L'élève lit des livres. Leçon 5 · Verbes du quotidien — Actions de base
 đóng	 đến	venir Bạn đến đây mỗi ngày. Tu viens ici tous les jours. Leçon 5 · Verbes du quotidien — Actions de base	fermer Tôi đóng cửa. Je ferme la porte. Leçon 5 · Verbes du quotidien — Actions de base
 làm ơn	 Cảm ơn	Merci Cảm ơn bạn đã giúp đỡ tôi. Merci de votre aide. Leçon 6 · Demandes polies	S'il vous plaît Làm ơn mở cửa giúp tôi. Ouvrez la porte, s'il vous plaît. Leçon 6 · Demandes polies
 Không có chi	 Xin lỗi	Excusez-moi Xin lỗi, tôi cần giúp đỡ. Excusez-moi, j'ai besoin d'aide. Leçon 6 · Demandes polies	De rien Không có chi. De rien. Leçon 6 · Demandes polies

 xin lỗi	 Bạn có thể giúp tôi không?	Pourrais-tu m'aider Bạn có thể giúp tôi không? Pourrais-tu m'aider ? Leçon 6 · Demandes polies	désolé Tôi xin lỗi. Je suis désolé. Leçon 6 · Demandes polies
 Bạn có thể nhắc lại ... không?	 Bạn có thể nói chậm hơn được không?	Pourrais-tu parler plus lentement ? Bạn có thể nói chậm hơn được không? Pourrais-tu parler plus lentement ? Leçon 6 · Demandes polies	Pourriez-vous répéter s'il vous plaît Bạn có thể nhắc lại câu đó không? Pourriez-vous répéter s'il vous plaît ? Leçon 6 · Demandes polies
 Cho tôi ... được không	 tôi muốn	Je voudrais Tôi muốn thêm một chút trà. Je voudrais encore du thé. Leçon 6 · Demandes polies	Pourrais-je avoir... s'il vous plaît ? Cho tôi nước được không? Pourrais-je avoir de l'eau, s'il vous plaît ? Leçon 6 · Demandes polies
 Cho tôi ...	 Tôi ... có được không	Est-ce que je peux...? Tôi ngồi có được không? Est-ce que je peux m'asseoir ? Leçon 6 · Demandes polies	Puis-je ? Cho tôi xin một chút nước được không? Puis-je avoir de l'eau ? Leçon 6 · Demandes polies

 số không	 một	un Tôi có một quả táo. J'ai une pomme. Leçon 7 · Les nombres	un zéro Số không nhỏ hơn một. Zéro est inférieur à un. Leçon 7 · Les nombres
 hai	 ba	trois Không, ba là quá nhiều. Non, trois, c'est trop. Leçon 7 · Les nombres	deux Có hai con mèo. Il y a deux chats. Leçon 7 · Les nombres
 bốn	 năm	cinq Tôi có năm con chó. J'ai cinq chiens. Leçon 7 · Les nombres	quatre Cho tôi bốn cái, làm ơn. Donne-moi quatre, s'il te plaît. Leçon 7 · Les nombres
 sáu	 bảy	sept Tôi đang chạy bảy ki-lô-mét. Je cours sept kilomètres. Leçon 7 · Les nombres	six Anh ấy đi cùng sáu người bạn. Il est venu avec six amis. Leçon 7 · Les nombres

 tám	 chín	neuf Chín là con số may mắn của tôi. Neuf est mon chiffre porte-bonheur. Leçon 7 · Les nombres	huit Một con nhện có tám cái chân. Une araignée a huit pattes. Leçon 7 · Les nombres
 mười	 cộng	plus Hai cộng hai bằng bốn. Deux plus deux font quatre. Leçon 7 · Les nombres	dix Chúng ta có mười ngón tay. On a dix doigts. Leçon 7 · Les nombres
 Tôi không hiểu	 Bạn có thể nhắc lại không?	Pouvez-vous répéter, s'il vous plaît Bạn có thể nhắc lại không? Pouvez-vous répéter, s'il vous plaît ? Leçon 8 · Comprendre et se rattraper	Je ne comprends pas Tôi không hiểu. Je ne comprends pas. Leçon 8 · Comprendre et se rattraper
 Chậm hơn một chút ạ	 Điều đó có nghĩa là gì?	Qu'est-ce que ça veut dire ? Điều đó có nghĩa là gì? Qu'est-ce que ça veut dire ? Leçon 8 · Comprendre et se rattraper	plus lentement s'il te plaît Chậm hơn một chút ạ. Plus lentement s'il te plaît. Leçon 8 · Comprendre et se rattraper

 Nói cái đó bằng ... như thế nào?	 Đánh vần ... như thế nào?
 Bạn có thể viết ... ra được không?	 Bạn có thể cho tôi xem ... không?
 Bạn có nói ... không?	 Chờ một chút ạ
 Tôi nghĩ vậy	 Tôi không biết

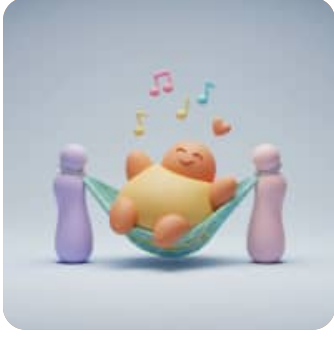
Comment ça s'écrit ? Bạn đánh vần từ đó như thế nào? Comment ça s'écrit ? Leçon 8 · Comprendre et se rattraper	Comment dit-on ça en...? Nói cái đó bằng tiếng Tây Ban Nha như thế nào? Comment dit-on ça en espagnol ? Leçon 8 · Comprendre et se rattraper
Peux-tu me montrer ? Bạn có thể cho tôi xem bức ảnh đó không? Peux-tu me montrer la photo ? Leçon 8 · Comprendre et se rattraper	Tu peux l'écrire ? Bạn có thể viết nó ra được không? Tu peux l'écrire, s'il te plaît ? Leçon 8 · Comprendre et se rattraper
Un instant s'il vous plaît Chờ một chút ạ. Un instant, s'il vous plaît. Leçon 8 · Comprendre et se rattraper	Parlez-vous... ? Bạn có nói tiếng Anh không? Parlez-vous anglais ? Leçon 8 · Comprendre et se rattraper
Je ne sais pas Tôi không biết. Je ne sais pas. Leçon 8 · Comprendre et se rattraper	Je pense que oui Tôi cũng nghĩ vậy. Moi aussi, je pense que oui. Leçon 8 · Comprendre et se rattraper

 này	 kia	ce ...-là Con chó kia rất thân thiện. Ce chien-là est très amical. Leçon 9 · Démonstratifs et désignation	ce ...-ci Đây là chiếc xe hơi màu đỏ của tôi. Cette voiture-ci est ma voiture rouge. Leçon 9 · Démonstratifs et désignation
 ở đây	 ở đó	là Chúng tôi gặp nhau ở đó sau giờ làm việc. On se retrouve là après le travail. Leçon 9 · Démonstratifs et désignation	ici Tôi thích ở đây. J'aime être ici. Leçon 9 · Démonstratifs et désignation
 khác	 giống nhau	même Chúng tôi mặc áo sơ mi xanh giống nhau. Nous portons la même chemise bleue. Leçon 9 · Démonstratifs et désignation	encore un Anh ấy muốn một miếng bánh khác. Il veut encore une part de gâteau. Leçon 9 · Démonstratifs et désignation
 này	 kia	ces ...-là Những chiếc bánh quy kia trông rất ngon. Ces biscuits-là ont l'air très bons. Leçon 9 · Démonstratifs et désignation	ces ...-ci Những quả táo này đã sẵn sàng để ăn. Ces pommes-ci sont prêtes à être mangées. Leçon 9 · Démonstratifs et désignation

 ngay đây	 đằng kia	là-bas Giày của tôi ở đằng kia. Mes chaussures sont là-bas. Leçon 9 · Démonstratifs et désignation	juste ici Chìa khóa ở ngay đây. Les clés sont juste ici. Leçon 9 · Démonstratifs et désignation
 trên	 bên dưới	sous Con chó đang ở bên dưới cái bàn. Le chien est sous la table. Leçon 9 · Démonstratifs et désignation	sur Con mèo đang ở trên cái bàn. Le chat est sur la table. Leçon 9 · Démonstratifs et désignation
 Dạo này thế nào?	 Lâu rồi không gặp	Ça fait un bail Lâu rồi không gặp. Ça fait un bail ! Leçon 10 · Échanges rapides	Comment ça va ? Dạo này thế nào? Comment ça va ? Leçon 10 · Échanges rapides
 Bạn thích ...	 Bạn đang làm gì ...?	Qu'est-ce que tu fais ? Bạn đang làm gì thế? Qu'est-ce que tu fais maintenant ? Leçon 10 · Échanges rapides	Qu'est-ce que tu aimes ? Bạn thích làm gì? Qu'est-ce que tu aimes ? Leçon 10 · Échanges rapides

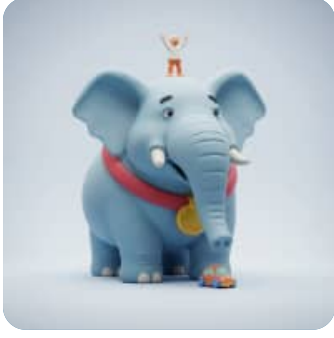
 Chúc bạn một ngày tốt lành	 Bảo trọng	Prends soin de toi Bảo trọng. Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai. Prends soin de toi. À demain. Leçon 10 · Échanges rapides	Bonne journée Chúc bạn một ngày tốt lành, John! Bonne journée, John ! Leçon 10 · Échanges rapides
 Chúc may mắn!	 Chúc mừng	Félicitations Chúc mừng! Bạn đã hoàn thành công việc khó khăn này. Félicitations ! Tu as terminé le gros du travail. Leçon 10 · Échanges rapides	Bonne chance ! Chúc may mắn! Tôi tin bạn! Bonne chance ! Je crois en toi ! Leçon 10 · Échanges rapides
 Chúc mừng!	 Không vấn đề gì	Pas de problème Không vấn đề gì, tôi có thể giúp bạn. Pas de problème, je peux t'aider. Leçon 10 · Échanges rapides	Santé ! Chúc mừng! Santé ! Leçon 10 · Échanges rapides
 Đừng lo	 Được thôi	Ça me va Được thôi, cảm ơn bạn! Ça me va, merci ! Leçon 10 · Échanges rapides	Ne t'inquiète pas Đừng lo, mọi chuyện sẽ ổn thôi. Ne t'inquiète pas, ça ira. Leçon 10 · Échanges rapides

 biết	 hỏi	demander Bạn có thể hỏi anh trai của mình. Tu peux demander à ton frère. Leçon 11 · Verbes du quotidien — Communiquer...	savoir Bây giờ bạn biết câu trả lời rồi. Tu sais la réponse maintenant. Leçon 11 · Verbes du quotidien — Communiquer...
 nghe	 học	apprendre Mỗi ngày bạn đều học được một điều gì đó mới. Tu apprends quelque chose de nouveau tous les jours. Leçon 11 · Verbes du quotidien — Communiquer...	entendre Bạn có nghe thấy âm thanh đó không? Tu entends ce bruit ? Leçon 11 · Verbes du quotidien — Communiquer...
 nói chuyện với	 nói	dire Tôi muốn nói một điều gì đó. Je veux dire quelque chose. Leçon 11 · Verbes du quotidien — Communiquer...	parler avec Bạn có thích nói chuyện với bạn bè của mình không? Tu aimes parler avec tes amis ? Leçon 11 · Verbes du quotidien — Communiquer...
 chọn	 viết	écrire Các học sinh viết một câu chuyện. Les étudiants écrivent une histoire. Leçon 11 · Verbes du quotidien — Communiquer...	choisir Bạn chọn màu sắc yêu thích của mình. Tu choisis ta couleur préférée. Leçon 11 · Verbes du quotidien — Communiquer...

 gọi	 nghe	écouter Tôi nghe đài. J'écoute la radio. Leçon 11 · Verbes du quotidien — Communiquer...	appeler Tôi sẽ gọi cho bạn. Je vais t'appeler. Leçon 11 · Verbes du quotidien — Communiquer...
 học	 nói	indiquer Anh ấy nói tên của mình cho tôi biết. Il m'indique son nom. Leçon 11 · Verbes du quotidien — Communiquer...	étudier Tôi học chăm chỉ cho mỗi bài kiểm tra. J'étudie beaucoup pour chaque examen. Leçon 11 · Verbes du quotidien — Communiquer...
 gặp	 tham gia	rejoindre Cô ấy sẽ tham gia nhóm của chúng tôi. Elle rejoindra notre groupe. Leçon 12 · Verbes — Échanges sociaux et décon...	rencontrer Ngày mai tôi sẽ gặp bạn. Je vous rencontrerai demain. Leçon 12 · Verbes — Échanges sociaux et décon...
 thích	 miêu tả	descrire Cậu bé đã miêu tả con vật đó. Le garçon a décrit l'animal. Leçon 12 · Verbes — Échanges sociaux et décon...	apprécier Chúng tôi thích âm nhạc này. Nous apprécions la musique. Leçon 12 · Verbes — Échanges sociaux et décon...

 giải thích	 dạy	enseigner Tôi dạy các sinh viên mới. J'enseigne aux nouveaux étudiants. Leçon 12 · Verbes — Échanges sociaux et décon...	expliquer Cô ấy sẽ giải thích vấn đề đó. Elle expliquera le problème. Leçon 12 · Verbes — Échanges sociaux et décon...
 giới thiệu	 nhận	accepter Cô ấy nhận món quà. Elle accepte le cadeau. Leçon 12 · Verbes — Échanges sociaux et décon...	présenter Tôi sẽ giới thiệu bạn của tôi. Je présenterai mon ami. Leçon 12 · Verbes — Échanges sociaux et décon...
 từ chối	 hứa	promettre Tôi hứa sẽ giúp bạn. Je te promets de t'aider. Leçon 12 · Verbes — Échanges sociaux et décon...	refuser Đứa trẻ từ chối ăn thức ăn đó. L'enfant refuse la nourriture. Leçon 12 · Verbes — Échanges sociaux et décon...
 thảo luận	 liên lạc	contacter Tôi sẽ liên lạc với bác sĩ. Je contacterai le médecin. Leçon 12 · Verbes — Échanges sociaux et décon...	discuter Họ thảo luận về kế hoạch mới. Ils discutent du nouveau plan. Leçon 12 · Verbes — Échanges sociaux et décon...

 cười	 hét	crier Cậu bé hét lên để cầu cứu. Le garçon crie à l'aide. Leçon 13 · Verbes — Sons et langage corporel	rire Lũ trẻ cười lớn. Les enfants rient bruyamment. Leçon 13 · Verbes — Sons et langage corporel
 thì thầm	 vẫy tay	saluer Cô ấy vẫy tay chào tạm biệt. Elle salue de la main en partant. Leçon 13 · Verbes — Sons et langage corporel	chuchoter Anh ấy thì thầm vào tai tôi. Il me chuchote à l'oreille. Leçon 13 · Verbes — Sons et langage corporel
 gật đầu	 ôm	enlacer Người mẹ ôm con mình. La mère enlace son enfant. Leçon 13 · Verbes — Sons et langage corporel	hocher Người phụ nữ gật đầu. La femme hoche la tête. Leçon 13 · Verbes — Sons et langage corporel
 hôn	 chỉ	montrer du doigt Đứa trẻ chỉ vào con chó. L'enfant montre du doigt le chien. Leçon 13 · Verbes — Sons et langage corporel	embrasser Người mẹ hôn con mình. La mère embrasse son enfant. Leçon 13 · Verbes — Sons et langage corporel

 chớp mắt	 cau mày	froncer les sourcils Người bố cau mày với con trai mình. Le père fronce les sourcils en regardant son fils. Leçon 13 · Verbes — Sons et langage corporel	cligner Anh ấy chớp mắt liên tục. Il cligne des yeux rapidement. Leçon 13 · Verbes — Sons et langage corporel
 ngáp	 ngửi	renifler Con chó ngửi thức ăn. Le chien renifle la nourriture. Leçon 13 · Verbes — Sons et langage corporel	bâiller Người đàn ông mệt mỏi đang ngáp. L'homme fatigué bâille. Leçon 13 · Verbes — Sons et langage corporel
 tốt	 hôi	mauvais Sữa đó có mùi hôi. Ce lait sent mauvais. Leçon 14 · Adjectifs de base et contraires	bon Cô ấy là một người tốt. C'est une bonne personne. Leçon 14 · Adjectifs de base et contraires
 to	 nhỏ	petit Em bé có bàn tay nhỏ. Le bébé a de petites mains. Leçon 14 · Adjectifs de base et contraires	grand Con chó to có thể nhảy. Le grand chien peut sauter. Leçon 14 · Adjectifs de base et contraires

 sai	 dễ	facile Bài toán này rất dễ. Ce problème de maths est facile. Leçon 14 · Adjectifs de base et contraires	faux Câu trả lời của bạn bị sai. Ta réponse est fausse. Leçon 14 · Adjectifs de base et contraires
 khó	 nhANH	vite Ô tô đi rất nhanh. Les voitures vont très vite. Leçon 14 · Adjectifs de base et contraires	difficile Bài kiểm tra đó rất khó. Ce test était difficile. Leçon 14 · Adjectifs de base et contraires
 chậm	 mới	nouveau Đây là một chiếc xe ô tô mới. C'est une nouvelle voiture. Leçon 14 · Adjectifs de base et contraires	lent Con rùa rất chậm. La tortue est très lente. Leçon 14 · Adjectifs de base et contraires
 thật	 sai	faux Câu trả lời là sai. La réponse est fausse. Leçon 14 · Adjectifs de base et contraires	vrai Câu chuyện này có thật không? Cette histoire est vraie ? Leçon 14 · Adjectifs de base et contraires

 tôi muốn	 tôi cần ...	avoir besoin de Tôi cần gọi cho cô ấy. J'ai besoin de l'appeler. Leçon 15 · Faire au quotidien	Je veux Tôi muốn ăn pizza. Je veux manger de la pizza. Leçon 15 · Faire au quotidien
 tôi sắp	 tôi muốn	J'aimerais Tôi muốn chơi quần vợt. J'aimerais jouer au tennis. Leçon 15 · Faire au quotidien	je vais Tôi sắp ăn rồi. Je vais manger bientôt. Leçon 15 · Faire au quotidien
 tôi phải	 Cho tôi ...	Est-ce que je peux...? Cho tôi xin nước nhé? Est-ce que je peux avoir de l'eau, s'il vous plaît ? Leçon 15 · Faire au quotidien	devoir Tôi phải đi bây giờ. Je dois partir maintenant. Leçon 15 · Faire au quotidien
 giúp tôi ...	 chỉ cho tôi cách ...	montre-moi comment Hãy chỉ cho tôi cách làm việc này. Montre-moi comment faire ça. Leçon 15 · Faire au quotidien	Aidez-moi avec Làm ơn giúp tôi với cái túi này. Aidez-moi avec ce sac, s'il vous plaît. Leçon 15 · Faire au quotidien

 Bây giờ tôi không thể ...	 tôi đang cố ...	essayer de Tôi đang cố ngủ đây. J'essaie de dormir maintenant. Leçon 15 · Faire au quotidien	Je ne peux pas ... en ce moment. Bây giờ tôi không thể giúp được. Je ne peux pas aider en ce moment. Leçon 15 · Faire au quotidien
 Có thể ... không	 Tôi có thể ... ở đâu	Où puis-je...? Tôi có thể ăn trưa ở đâu? Où puis-je déjeuner ? Leçon 15 · Faire au quotidien	Est-ce qu'on peut...? Ở đây có thể bơi không? Est-ce qu'on peut nager ici ? Leçon 15 · Faire au quotidien
 thứ Hai	 thứ Ba	mardi Thứ Ba lúc nào cũng vui. Mardi est toujours amusant. Leçon 16 · Temps et calendriers	lundi thứ Hai là ngày đầu tuần. Lundi est le premier jour. Leçon 16 · Temps et calendriers
 thứ Tư	 thứ Năm	jeudi Anh ấy đến vào thứ Năm. Il vient jeudi. Leçon 16 · Temps et calendriers	mercredi Cô ấy về nhà vào thứ Tư. Elle rentre mercredi. Leçon 16 · Temps et calendriers

 thứ Sáu	 thứ Bảy	samedi Tôi đi vào thứ Bảy. Je pars samedi. Leçon 16 · Temps et calendriers	vendredi thứ Sáu là ngày tuyệt nhất. Vendredi est le meilleur jour. Leçon 16 · Temps et calendriers
 Chủ nhật	 ngày trong tuần	un jour de semaine Cô ấy làm việc vào mỗi buổi sáng ngày trong tuần. Elle travaille tous les matins, les jours de semaine. Leçon 16 · Temps et calendriers	dimanche Tôi sẽ nghỉ ngơi vào Chủ nhật. Je vais me reposer dimanche. Leçon 16 · Temps et calendriers
 cuối tuần	 hàng ngày	tous les jours Chúng tôi đọc báo hàng ngày. On lit le journal tous les jours. Leçon 16 · Temps et calendriers	le week-end Ai mà không thích cuối tuần chứ? Qui n'aime pas le week-end ? Leçon 16 · Temps et calendriers
 hàng tuần	 hàng tháng	mensuel Họ trả mức giá hàng tháng. Ils paient le prix mensuel. Leçon 16 · Temps et calendriers	toutes les semaines Tôi thường xem tin tức hàng tuần. Je regarde les infos toutes les semaines. Leçon 16 · Temps et calendriers

 ngày	 đêm	une nuit Chúng tôi ngủ vào ban đêm. Nous dormons la nuit. Leçon 17 · Noms du temps — Jour, nuit, année	un jour Chúng tôi đã đợi một ngày. Nous avons attendu pendant un jour. Leçon 17 · Noms du temps — Jour, nuit, année
 tuần	 tháng	un mois Anh ấy đã làm việc được một tháng. Il a travaillé pendant un mois. Leçon 17 · Noms du temps — Jour, nuit, année	une semaine Chúng tôi đã ở lại một tuần. Nous sommes restés pendant une semaine. Leçon 17 · Noms du temps — Jour, nuit, année
 năm	 thời gian	un temps Chúng ta cần thêm thời gian. Nous avons besoin de plus de temps. Leçon 17 · Noms du temps — Jour, nuit, année	un an Chúng tôi đã đợi một năm. Nous avons attendu pendant un an. Leçon 17 · Noms du temps — Jour, nuit, année
 khoảnh khắc	 tương lai	un avenir Tôi suy nghĩ về tương lai. Je pense à l'avenir. Leçon 17 · Noms du temps — Jour, nuit, année	un moment Anh ấy đã đợi một khoảnh khắc. Il a attendu un moment. Leçon 17 · Noms du temps — Jour, nuit, année

 ... giờ	 nửa đêm	minuit Chúng tôi sẽ rời đi vào nửa đêm. Nous partirons à minuit. Leçon 17 · Noms du temps — Jour, nuit, année	heures Tôi thức dậy lúc bảy giờ. Je me réveille à sept heures. Leçon 17 · Noms du temps — Jour, nuit, année
 buổi trưa	 tối nay	ce soir Khách sẽ đến vào tối nay. Les invités arriveront ce soir. Leçon 17 · Noms du temps — Jour, nuit, année	midi Mặt trời rất nóng vào buổi trưa. Le soleil tape fort à midi. Leçon 17 · Noms du temps — Jour, nuit, année